



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG
HÒA CÀM – INTIMEX**
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cam - Intimex công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cam - Intimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070008 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000362102) ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/05/2018), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

Vốn điều lệ: 65.185.860.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 30/06/2024: 65.185.860.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô B6-5 Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.6335999
- Fax : (84) 0235.2220009
- Website: betonghoacam.com.vn

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: 53 Trường Sơn, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0236.3672516

Nhà máy sản xuất Bê tông tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3853522

Nhà máy Bê tông Tam Kỳ

- Địa chỉ: Lô B6-5, Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.2200999

Nhà máy Bê tông Dung Quất – Quảng Ngãi

- Địa chỉ: Phân KCN Sài Gòn – Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.2235888

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất bê tông, xây dựng công trình.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2024 là 179 người. Trong đó cán bộ quản lý là 15 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đỗ Hà Nam	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 30/05/2020
• Ông Ngô Văn Long	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/05/2020
• Ông Ngô Xuân Nam	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/05/2020

Ban Kiểm soát

• Bà Phan Hồng Huệ	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 30/05/2020
• Ông Phạm Vũ Trường Giang	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30/05/2020
• Ông Lê Thái Nguyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/05/2020

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Ngô Văn Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2019
• Ông Phạm Văn Dữ	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 02/05/2022 Miễn nhiệm ngày 10/05/2024
• Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2020
• Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 25/12/2019

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

CỔ PHẦN

BÊ TÔNG HÒA CÀM

INTIMEX

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 967/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cầm - Intimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 14/08/2024 của Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cầm – Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 30 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2024

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.333.520.460	88.693.917.643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.826.237.151	1.519.151.890
1. Tiền	111	5	4.826.237.151	1.519.151.890
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.576.944.825	76.290.258.294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	103.696.359.674	102.194.059.862
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	324.441.886	231.948.125
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	342.646.158	342.373.209
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(27.990.299.765)	(26.681.919.774)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	203.796.872	203.796.872
IV. Hàng tồn kho	140	11	9.618.128.405	10.716.132.847
1. Hàng tồn kho	141		9.618.128.405	10.716.132.847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		312.210.079	168.374.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	101.551.337	48.168.670
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		136.863.167	111.344.835
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	73.795.575	8.861.107
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.208.289.689	42.563.630.519
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.182.841.973	34.227.758.130
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	32.788.386.706	33.778.302.873
- Nguyên giá	222		163.124.488.788	159.808.368.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130.336.102.082)	(126.030.065.975)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	394.455.267	449.455.257
- Nguyên giá	228		945.727.273	945.727.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(551.272.006)	(496.272.016)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.573.931.036	1.763.408.939
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	5.319.660.000	5.319.660.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.745.728.964)	(3.556.251.061)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.451.516.680	6.572.463.450
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	6.423.792.306	6.544.739.076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	27.724.374	27.724.374
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		132.541.810.149	131.257.548.162

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.780.021.839	50.466.657.148
I. Nợ ngắn hạn	310		46.780.021.839	50.466.657.148
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	40.620.228.228	38.180.129.501
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	998.273.717	1.245.595.403
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.018.739.432	425.091.952
4. Phải trả người lao động	314		3.212.338.040	4.492.840.510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	-	5.581.937
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	472.981.296	498.421.722
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	-	5.180.171.810
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		457.461.126	438.824.313
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.761.788.310	80.790.891.014
I. Vốn chủ sở hữu	410		85.761.788.310	80.790.891.014
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	65.185.860.000	65.185.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65.185.860.000	65.185.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415	23	(390.000)	(390.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	6.473.481.001	6.473.481.001
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	14.102.837.309	9.131.940.013
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.022.303.200	58.500
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.080.534.109	9.131.881.513
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		132.541.810.149	131.257.548.162



Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	128.133.528.474	117.112.953.258
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		128.133.528.474	117.112.953.258
4. Giá vốn hàng bán	11	26	116.631.107.368	104.472.419.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>11.502.421.106</u>	<u>12.640.533.757</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.717.781	1.768.094
7. Chi phí tài chính	22	28	552.812.177	1.294.858.618
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		363.334.274	978.306.107
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	4.287.409.743	4.021.138.477
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>6.664.916.967</u>	<u>7.326.304.756</u>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	30	235.948.550	192.876.054
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(235.948.550)</u>	<u>(192.876.054)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>6.428.968.417</u>	<u>7.133.428.702</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	1.348.434.308	1.264.676.976
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>5.080.534.109</u>	<u>5.868.751.726</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	779	890
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	779	890

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 03 - DN

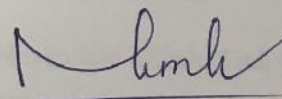
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	126.383.906.976	122.797.532.321
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(107.531.305.622)	(109.978.294.790)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.183.931.953)	(13.306.617.381)
4. Tiền lãi vay đã trả	04 20; 28	(368.916.211)	(978.423.417)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05 19	(790.302.588)	(843.409.227)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.472.930.212	11.727.799.420
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.181.721.584)	(4.667.123.526)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.800.659.230	4.751.463.400
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21 13	(3.316.119.940)	(1.183.225.789)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27 27	2.717.781	1.768.094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.313.402.159)	(1.181.457.695)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33 22	90.214.700.917	104.110.859.147
2. Tiền trả nợ gốc vay	34 22	(95.394.872.727)	(100.535.151.256)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.180.171.810)	3.575.707.891
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.307.085.261	7.145.713.596
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.519.151.890	2.042.144.484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.826.237.151	9.187.858.080

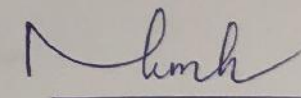
Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Anh

Quảng Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070008 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000362102) ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/05/2018), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông, xây dựng công trình.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Chu Lai, tỷ lệ góp vốn 49,09%.

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ, gồm:

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: 53 Trường Sơn, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0236.3672516

Nhà máy sản xuất Bê tông tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3853522

Nhà máy Bê tông Tam Kỳ

- Địa chỉ: Lô B6-5, Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.2200999

Nhà máy Bê tông Dung Quất – Quảng Ngãi

- Địa chỉ: Phần KCN Sài Gòn – Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Điện thoại: (84) 0255.2235888

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 30/06/2024).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: Bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 8

4.6 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.
- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động bán bê tông thương phẩm và xây lắp: Áp dụng mức thuế suất 10%. Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP của Chính phủ.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Tam Kỳ): Được miễn thuế trong 2 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Năm 2018 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
(Ưu đãi trên được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5835304205 ngày 18/01/2017 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Nam cấp).
 - ✓ Đối với thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Dung Quất): Được miễn thuế trong 4 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế; Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án phát sinh doanh thu. Năm 2019 là năm đầu tiên phát sinh doanh thu và thu nhập chịu thuế.
(Ưu đãi trên được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7238180205 ngày 23/11/2017 do Ban quản lý các Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi cấp).
 - ✓ Đối với thu nhập từ hoạt động khác và từ các dự án của các nhà máy còn lại: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	134.875.424	109.840.222
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.691.361.727	1.409.311.668
Cộng	4.826.237.151	1.519.151.890

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons	10.163.144.085	12.304.807.479
CN Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Thái Sơn- Công ty Xây Lấp 394.	2.533.613.900	3.240.655.700
Công ty TNHH Công trình kiến trúc Thứ Năm - Tập Đoàn Công trình kiến trúc Quảng Tây (Đà Nẵng)	5.206.325.000	5.206.325.000
Công ty CP Xây dựng Coteacons	7.498.167.533	1.991.262.552
Các đối tượng khác	78.295.109.156	79.451.009.131
Cộng	103.696.359.674	102.194.059.862

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Kỹ thuật và phòng cháy Đại Thiên Phát	187.708.125	187.708.125
Công ty TNHH Wasude	68.934.800	-
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	17.044.961	7.416.000
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Nam Thành	50.754.000	36.754.000
Các đối tượng khác	-	70.000
Cộng	324.441.886	231.948.125

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	45.856.303	-	17.600.487	-
Ký cược, ký quỹ	154.500.000	-	154.500.000	-
Phải thu khác	142.289.855	-	170.272.722	-
Cộng	342.646.158	-	342.373.209	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Dự phòng phải thu khó đòi đầu kỳ		
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ	26.681.919.774	26.207.855.380
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ	1.918.288.947 (609.908.956)	1.424.143.448 (325.302.600)
Dự phòng phải thu khó đòi cuối kỳ	27.990.299.765	27.306.696.228

Trong đó: Nợ xấu

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Công ty CP Thống Nhất 508	1.892.850.000	-	>3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Công ty CP Đầu tư XD Tâm Thành	2.656.916.000	-	>3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Công ty Cổ Phần Đầu tư Pacific	3.261.996.000	-	>3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Xí Nghiệp Cầu 17- Cienco 1 Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1	2.275.354.961	-	>3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Văn phòng điều hành Công trình thực hiện Giao thông A3-Dự án đường Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi - tại Quảng Ngãi	3.200.553.000	-	>3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Thứ Năm - Tập Đoàn Công trình Kiến trúc Quảng Tây (Đà Nẵng)	5.206.325.000	-	>3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Các đối tượng khác	11.968.587.934	2.472.283.130		
Cộng	30.462.582.895	2.472.283.130		

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng cách lấy giá gốc trừ đi mức dự phòng đã trích lập.

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2024	01/01/2024
Chênh lệch đối chiếu công nợ	203.796.872	203.796.872
Cộng	203.796.872	203.796.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.959.653.813	-	10.095.902.414	-
Công cụ, dụng cụ	57.165.838	-	18.921.679	-
Chi phí SX, KD dở dang	601.308.754	-	601.308.754	-
Cộng	9.618.128.405	-	10.716.132.847	-

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại thời điểm 30/06/2024.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Phí quản lý đường bộ	64.351.336	31.635.334
Chi phí duy tu, sửa chữa	37.200.001	16.533.336
Cộng	101.551.337	48.168.670

b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí thuê đất Nhà máy Tam Kỳ (*)	3.680.214.798	3.723.511.440
Chi phí thuê đất Nhà máy Dung Quất - Quảng Ngãi (**)	2.688.775.499	2.720.408.153
Chi phí sửa chữa, cải tạo	50.659.575	99.641.925
Phí quản lý đường bộ	4.142.434	1.177.558
Cộng	6.423.792.306	6.544.739.076

(*) Theo hợp đồng thuê đất số 161/HĐTĐ ngày 22/06/2017 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam, Công ty thuê 15.000 m² đất tại Lô B6-5, KCN Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam. Thời hạn thuê đất là 49 năm 8 tháng (kể từ ngày 15/5/2017 đến ngày 18/01/2067) để xây dựng nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm. Theo đó, Công ty phân bổ tiền thuê đất này vào chi phí theo thời gian thuê.

(**) Đây là tiền thuê lại đất có hạ tầng trong phân khu công nghiệp Sài Gòn – Dung Quất theo Hợp đồng số 03/2018/HĐTLĐ ngày 02/01/2018. Thời hạn thuê lại đất từ ngày 23/11/2017 đến ngày 30/12/2054. Công ty phân bổ tiền thuê đất vào chi phí theo thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	28.301.010.094	29.059.422.215	102.021.584.078	426.352.461	159.808.368.848
Mua sắm trong kỳ T/lý, nhượng bán	-	-	3.316.119.940	-	3.316.119.940
Số cuối kỳ	<u>28.301.010.094</u>	<u>29.059.422.215</u>	<u>105.337.704.018</u>	<u>426.352.461</u>	<u>163.124.488.788</u>
Khấu hao					
Số đầu kỳ	16.154.784.869	24.627.794.095	84.821.134.550	426.352.461	126.030.065.975
Khấu hao trong kỳ T/lý, nhượng bán	741.633.764	765.425.593	2.798.976.750	-	4.306.036.107
Số cuối kỳ	<u>16.896.418.633</u>	<u>25.393.219.688</u>	<u>87.620.111.300</u>	<u>426.352.461</u>	<u>130.336.102.082</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	12.146.225.225	4.431.628.120	17.200.449.528	-	33.778.302.873
Số cuối kỳ	<u>11.404.591.461</u>	<u>3.666.202.527</u>	<u>17.717.592.718</u>	<u>-</u>	<u>32.788.386.706</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 73.724.139.738 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 12.756.084.273 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	945.727.273	945.727.273
Mua trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>945.727.273</u>	<u>945.727.273</u>
Khấu hao		
Số đầu kỳ	496.272.016	496.272.016
Khấu hao trong kỳ	54.999.990	54.999.990
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>551.272.006</u>	<u>551.272.006</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	449.455.257	449.455.257
Số cuối kỳ	<u>394.455.267</u>	<u>394.455.267</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 65.727.273 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng Cổ phiếu	30/06/2024		01/01/2024	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đang hoạt động	49,09%	493.626	5.319.660.000	3.745.728.964	5.319.660.000	3.556.251.061
			5.319.660.000	3.745.728.964	5.319.660.000	3.556.251.061

Đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh, liên kết
 - Công ty cổ phần Chu Lai

Cộng

Cổ phiếu của Công ty nhận đầu tư chưa được niêm yết tại các sở giao dịch chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Do đó, Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Dự phòng đã trích lập cho khoản đầu tư trên tại ngày 30/06/2024 căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty nhận đầu tư.

3621
 NG T
 PHẢ
 IG HỒ
 TTN
 KỶ. T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	30/06/2024	01/01/2024
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản phân bổ chi phí	27.724.374	27.724.374
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.724.374	27.724.374

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Minh Trí	3.131.826.889	4.860.457.995
Công ty TNHH Duy Thịnh	7.875.529.947	7.399.839.225
Công ty TNHH Khởi Phát Lộc	4.191.221.250	190.674.900
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	10.468.107.213	6.668.961.846
Công ty TNHH Tánh Trung	3.479.868.500	6.129.962.000
Công ty TNHH MTV Giang Phú Thành	12.000.000	3.433.476.000
Các đối tượng khác	11.461.674.429	9.496.757.535
Cộng	40.620.228.228	38.180.129.501

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Nguyễn Quốc Tuấn	163.471.186	243.566.120
Nguyễn Thanh Quang	231.171.845	231.171.845
Phạm Công Chính	274.850.000	274.850.000
Trương Văn Phúc	102.547.000	-
Các đối tượng khác	226.233.686	496.007.438
Cộng	998.273.717	1.245.595.403

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	73.551.584	1.234.264.113	1.198.573.193	-	109.242.504
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	350.953.248	1.348.434.308	790.302.588	-	909.084.968
Thuế thu nhập cá nhân	8.861.107	-	165.135.816	230.070.284	73.795.575	-
Thuế tài nguyên	-	587.120	2.709.840	2.885.000	-	411.960
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	233.361.471	233.361.471	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	8.861.107	425.091.952	2.999.905.548	2.471.192.536	73.795.575	1.018.739.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Lãi vay phải trả	-	5.581.937
Cộng	-	5.581.937

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	127.746.020	35.323.520
Thù lao HĐQT, BKS	204.000.000	442.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	141.235.276	21.098.202
Cộng	472.981.296	498.421.722

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	5.180.171.810	90.214.700.917	95.394.872.727	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng	-	7.585.474.521	7.585.474.521	-
- Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	5.180.171.810	79.086.126.952	84.266.298.762	-
- Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng	-	3.543.099.444	3.543.099.444	-
Cộng	5.180.171.810	90.214.700.917	95.394.872.727	-

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	10.428.678.353
Tăng trong năm	-	-	-	9.131.881.513
Giảm trong năm	-	-	-	10.428.619.853
Số dư tại 31/12/2023	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	9.131.940.013
Số dư tại 01/01/2024	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	9.131.940.013
Tăng trong kỳ	-	-	-	5.080.534.109
Giảm trong kỳ	-	-	-	109.636.813
Số dư tại 30/06/2024	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	14.102.837.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	33.559.790.000	33.559.790.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31.625.680.000	31.625.680.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	390.000	390.000
Cộng	65.185.860.000	65.185.860.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.518.586	6.518.586
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu phổ thông	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	39	39
- Cổ phiếu phổ thông	39	39
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.518.547	6.518.547
- Cổ phiếu phổ thông	6.518.547	6.518.547
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	9.131.940.013	10.428.678.353
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	5.080.534.109	9.131.881.513
Phân phối lợi nhuận	109.636.813	10.428.619.853
Phân phối lợi nhuận năm trước	109.636.813	10.428.619.853
- Chia cổ tức	-	9.777.820.500
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	109.636.813	245.799.353
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành, HĐQT và Ban kiểm soát	-	405.000.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.102.837.309	9.131.940.013

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 25/NQ-ĐHĐCĐ-HCC ngày 22/04/2024.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 22/04/2024 đã phê duyệt mức cổ tức năm 2023 là 12% và được chi trả bằng tiền. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Viễn Thông Hà Nội	37 380 000	37 380 000
Công ty CP Xây Dựng Quảng Nam Đà Nẵng	2 067 817 837	2 067 817 837
XNXD Số 6 - Công ty XD & PT Hạ Tầng Đà Nẵng	259 462 000	259 462 000
Công ty Cơ khí XDCT 623 (Cầu Thuận Phước)	51 892 000	51 892 000
Công ty CP Công trình Giao thông 68	47 240 000	47 240 000
Công ty Xây lắp 524	110 127 500	110 127 500
Công ty Cơ khí XDCT 623 (Cầu Vượt)	201 241 870	201 241 870
Công Ty TNHH Thanh Thu	412 383 500	412 383 500
Công ty TNHH MTV Đầu tư & Phát triển Kỳ Hà	59 374 000	59 374 000
Công ty CP XD Đồng Tâm Hà Nội	30 948 700	30 948 700
Công ty CP Cát Hải	1 157 048 500	1 157 048 500
Công ty TNHH XD & TVTK Tín Thuận	277 845 000	277 845 000
XN Xây lắp cơ điện lạnh Vinashine	30 980 000	30 980 000
Công ty CP XD Phú Tiên	147 867 800	147 867 800
Công ty CP Đầu tư XD Quảng Nam	317 515 000	317 515 000
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	134 946 000	134 946 000
Công ty CP Sông Hồng Đà Nẵng	59 588 000	59 588 000
Công ty TNHH Đầu tư XD & TM Đông Đô	20 750 000	20 750 000
Công ty TNHH XD Kỹ thuật Thương mại NDV	102 930 000	102 930 000
Công ty CP Xây dựng & Trang trí Nội Thất	185 310 500	185 310 500
Cộng	5.712.648.207	5.712.648.207

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu bán bê tông	128.133.528.474	117.112.953.258
Cộng	128.133.528.474	117.112.953.258

26. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn bê tông thương phẩm	116.631.107.368	104.472.419.501
Cộng	116.631.107.368	104.472.419.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.717.781	1.768.094
Cộng	2.717.781	1.768.094

28. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi vay	363.334.274	978.306.107
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	189.477.903	316.552.511
Cộng	552.812.177	1.294.858.618

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	97.108.049	70.210.722
Chi phí nhân công quản lý	1.498.447.142	1.555.029.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.324.554	271.446.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.849.211	41.268.404
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.308.379.991	1.098.840.848
Các khoản khác	1.044.300.796	984.342.386
Cộng	4.287.409.743	4.021.138.477

30. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Thủ lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	147.000.000	147.000.000
Phạt vi phạm hành chính (giao thông, thuế)	19.598.000	16.973.000
Chi phí khác	69.350.550	28.903.054
Cộng	235.948.550	192.876.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.428.968.417	7.133.428.702
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	313.203.128	251.820.632
Điều chỉnh tăng	313.203.128	251.820.632
+ Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	147.000.000	147.000.000
+ Phạt vi phạm hành chính (giao thông, thuế)	19.598.000	16.973.000
+ Các khoản chi phí không được trừ	146.605.128	87.847.632
Thu nhập tính thuế	6.742.171.545	7.385.249.334
Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi thuế (20%)	7.629.914.204	5.450.652.315
Thu nhập từ hoạt động được ưu đãi (giảm 50% số thuế phải nộp)	-	1.556.333.201
Thu nhập từ hoạt động được ưu đãi thuế suất (10%)	(887.742.659)	378.263.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.348.434.308	1.264.676.976
Từ hoạt động không được ưu đãi thuế (20%)	1.348.434.308	1.090.130.465
Từ hoạt động được ưu đãi	-	174.546.511
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.348.434.308	1.264.676.976

32. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.080.534.109	5.868.751.726
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(70.459.876)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành)	-	70.459.876
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.080.534.109	5.798.291.850
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.518.547	6.518.547
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	779	890

Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2024 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 là 109.636.813 đồng theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2024. Quỹ khen thưởng phúc lợi điều chỉnh giảm khi tính lại chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” 6 tháng đầu năm 2023 được xác định căn cứ vào tỷ lệ giữa lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 so với lợi nhuận sau thuế cả năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	97.562.752.512	86.329.404.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.186.302.850	11.723.145.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.361.036.097	4.416.541.015
Chi phí khác bằng tiền	630.417.390	517.310.141
	4.869.628.271	4.408.315.480
Cộng	119.610.137.120	107.394.717.130

34. Báo cáo bộ phận

a. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	15.943.412.336	16.164.065.438
Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Đà Nẵng	29.478.809.333	25.398.223.306
Doanh thu Bê tông tại Văn phòng Công ty	57.416.750.591	36.792.761.110
Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Tam Kỳ	19.972.502.798	28.068.326.013
Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi	5.322.053.416	10.689.577.391
	128.133.528.474	117.112.953.258

b. Giá vốn

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	15.268.802.855	14.366.895.962
Giá vốn Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	25.289.976.621	22.433.520.787
Giá vốn Bê tông tại Văn phòng Công ty	51.949.525.042	32.584.753.177
Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Tam Kỳ	18.110.840.108	25.254.173.043
Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi	6.011.962.742	9.833.076.532
Cộng	116.631.107.368	104.472.419.501

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro về khả năng thu hồi một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp và trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30/06/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	40.620.228.228	-	40.620.228.228
Phải trả khác	345.235.276	-	345.235.276
Cộng	40.965.463.504	-	40.965.463.504
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	5.180.171.810	-	5.180.171.810
Phải trả người bán	38.180.129.501	-	38.180.129.501
Chi phí phải trả	5.581.937	-	5.581.937
Phải trả khác	463.098.202	-	463.098.202
Cộng	43.828.981.450	-	43.828.981.450

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.826.237.151	-	4.826.237.151
Phải thu khách hàng	75.706.059.909	-	75.706.059.909
Phải thu khác	296.789.855	-	296.789.855
Cộng	80.829.086.915	-	80.829.086.915
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.519.151.890	-	1.519.151.890
Phải thu khách hàng	75.512.140.088	-	75.512.140.088
Phải thu khác	324.772.722	-	324.772.722
Cộng	77.356.064.700	-	77.356.064.700

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Chu Lai

Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Số dư với các bên liên quan

	30/06/2024	01/01/2024	
Công ty Cổ phần Chu Lai	Phải trả người bán	-	327.294.500

c. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức danh	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Hội đồng quản trị			
Ông Đỗ Hà Nam	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Ngô Văn Long	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Ngô Xuân Nam	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ban kiểm soát			
Bà Phan Hồng Huệ	Trưởng Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Ông Phạm Vũ Trường Giang	Thành viên Ban kiểm soát	21.000.000	21.000.000
Ông Lê Thái Nguyên	Thành viên Ban kiểm soát	21.000.000	21.000.000
Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng			
Ông Ngô Văn Long	Tổng Giám đốc	155.242.189	147.055.833
Ông Phạm Văn Dữ	Phó Tổng Giám đốc	67.324.378	101.344.393
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	112.115.320	106.269.393
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Kế toán trưởng	107.200.320	103.174.729

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

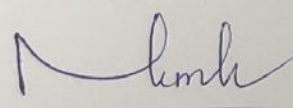
Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

38. Số liệu so sánh

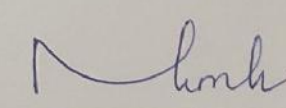
Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.


Tổng Giám đốc
CỔ PHẦN
BÊ TÔNG HÒA CẨM
INTIMEX
TP. TAM KỲ - T. QUẢNG NAM
Ngô Văn Long

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu


Nguyễn Thị Ngọc Anh

Quảng Nam, ngày 14 tháng 08 năm 2024